

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 343/2020/DS-PT

Ngày: 17/11/2020

V/v tranh chấp Thừa kế
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Tấn Tạng;

Ông Đinh Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Bạch Nga – Kiểm sát viên.

Các ngày 16/9/2020, ngày 17/11/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 273/2020/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp dân sự Quyền sử dụng đất, Thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 308/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Các nguyên đơn:

1. Ông Võ Quang K, sinh năm 1939; Địa chỉ: Ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện ủy quyền của ông K: Ông Tạ Như H, sinh năm 1968; địa chỉ: Khóm H, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2014.

2. Ông Võ Quang K1 sinh năm 1942; Địa chỉ: Đường K, phường B, Quận E, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện ủy quyền của ông K: Bà Võ Thị Mỹ T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ 30, khóm T, phường H, tp. C, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 16/4/2014.

3. Anh Võ Quang M, sinh năm 1979; Địa chỉ: Khóm Đ, phường M, tp. L, tỉnh An Giang;

4. Bà Võ Thị Mỹ V, sinh năm 1947; Địa chỉ: Tổ 30, khóm T, phường H, tp. C, tỉnh Đồng Tháp;

5. Bà Võ Thị Mỹ H, sinh năm 1953; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện ủy quyền của bà V, bà H: Ông Tạ Như H, sinh năm 1968; địa chỉ: Khóm H, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 14/4/2014.

6. Ông Võ Quang Đ, sinh năm 1948; địa chỉ: Đường L, Khóm 1, Phường E, tp. C, tỉnh Đồng Tháp;

7. Bà Võ Thị Mỹ T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ 30, khóm T, phường H, tp. C, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Võ Quang K, Võ Quang K1, Võ Thị Mỹ T là luật sư T – Văn phòng luật sư V thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.

- *Bị đơn:* Ông Võ Quang H, sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư T, Văn phòng luật sư C thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1974;

2. NLQ2, sinh năm 1978;

Cùng địa chỉ: Khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang;

Địa chỉ liên lạc: Khóm Đ, phường M, tp. L, tỉnh An Giang;

3. NLQ3, sinh năm 1950;

4. NLQ4, sinh năm 1988;

5. NLQ5, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ3 NLQ5, NLQ4 là Ông Võ Quang H, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 24/7/2020.

6. NLQ6, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của người liên quan NLQ6 Bà Võ Thị Mỹ T, sinh năm 1957; địa chỉ: Đường Đ, tổ 30, khóm T, phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày **30/01/2015**.

7. NLQ7;

Người đại diện theo pháp luật: Ông H - Chủ tịch;

8. NLQ8, sinh năm 1950;

9. NLQ9, sinh năm 1983;

10. NLQ10, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ8, NLQ9, NLQ10 là anh Tạ Như H, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khóm H, Phường 2, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày 04/4/2018.

11. NLQ11, sinh năm 1989; địa chỉ: Ấp 4, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện ủy quyền của NLQ11: Bà Võ Thị Mỹ T, sinh năm 1957; Địa chỉ: Tổ 30, khóm T, phường H, tp. C, tỉnh Đồng Tháp theo văn bản ủy quyền ngày **30/9/2019**.

12. NLQ12, sinh năm 1971;

13. NLQ13, sinh năm 1993;

Cùng địa chỉ: số 168, ấp K, xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Tạm trú: Ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp;

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa gồm: H, T, M, Đ, H, NLQ1, NLQ2).

- Người kháng cáo: Ông Võ Quang K, Võ Quang K1, Võ Quang Đ, Võ Thị Mỹ V, Võ Thị Mỹ H, Võ Thị Mỹ T, Võ Quang M là bị đơn; NLQ1, NLQ2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

- *Các nguyên đơn:*

+ Bà Võ Thị Mỹ T, đồng thời là đại diện ủy quyền của Võ Thị Mỹ V, Võ Thị Mỹ H trình bày:

Cụ ông Võ Quang B, cụ bà Nguyễn Thị P là vợ chồng có 08 người con chung gồm: Võ Quang K, Võ Quang K1, Võ Thị Mỹ V, Võ Quang A (tên thường gọi là D, đã chết năm 1994; ông A có 03 người con gồm: NLQ1, Võ Quang M và NLQ2), Võ Quang Đ, Võ Quang H, Võ Thị Mỹ H, Võ Thị Mỹ T.

Năm 1991, cụ B và cụ P đã chia tài sản là đất cho các con, trong đó: ông K khoảng 02 công, ông Đ khoảng 01 công, ông H khoảng 01 công, còn lại đất khoảng 2.000m² (CLN) thì cụ B và cụ P cho chung 03 người con gái là bà V, bà H và bà T. Việc cụ B, cụ P chia đất cho các con năm 1991 được ông H dùng băng cát séc ghi âm lại lời nói của cụ B.

Sau khi được cha mẹ cho đất thì ông K, ông Đ, ông H đều nhận đất sử dụng từ năm 1991 và được cấp quyền sử dụng đất; còn phần của bà V, bà H, bà T vẫn để cha mẹ sử dụng, đến năm 1993 thì bà V, bà H, bà T mới nhận đất sử dụng vào việc trồng xoài. Năm 1993, ông Võ Quang B kê khai và ngày 20/01/1993 thì được cấp quyền sử dụng đất thửa 137d (bản đồ chính quy là thửa 995), tờ bản đồ số 4, diện tích 2.000m² (LNK). Bà V, bà H, bà T biết việc ông B đứng tên quyền sử dụng đất thửa 137d nhưng không ý kiến.

Ngoài ra cụ B và cụ P còn có thửa đất 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, diện tích 996m² (trong đó 300m² - ONT và 696m² - CLN, đo thực tế 2.178,9m²) do cụ B được cấp quyền sử dụng ngày 20/01/1993; cùng căn nhà cấp 4 trên đất được cha mẹ xây dựng năm 1970; năm 2011 ông H sửa chữa nhà chính và đập bỏ nhà phụ xây dựng mới, vật kiến trúc, cây trồng có trên đất.

Năm 1998 ông B chết, năm 2005 cụ P chết, không để lại di chúc.

Sau khi cụ B chết, ông H đã làm thủ tục thừa kế và được cấp quyền sử dụng thửa 137d vào năm 2003. Theo đó thửa đất 137d (thành thửa 995), tờ bản đồ số 4 và thửa 102a (thành thửa 159), tờ bản đồ số 5, diện tích đất không thay đổi. Việc ông H làm thủ tục thừa kế tài sản thì các con cụ B không biết. Năm 2009 bà T khiếu nại, ngày 25/5/2015 UBND huyện L đã thu hồi quyết định cấp QSD diện tích 2.996m² đã cấp cho ông H. Sau đó bà T đi đăng ký thửa 137d nhưng ông H ngăn cản. Bà T, bà H, bà V xác định thửa 137d không phải là di sản của cụ B, cụ P mà là tài sản của bà T, bà H, bà V được cụ B, cụ P cho từ năm 1991.

Nay bà T, bà V, bà H yêu cầu ông H trả lại thửa đất số 137d, tờ bản đồ số 4, diện tích đo thực tế là 3.999,7m² để các bà đứng tên quyền sử dụng đất. Trường hợp Tòa án xác định là di sản thừa kế thì bà T, bà V, bà H yêu cầu chia theo pháp luật là 08 phần. Trong đó ông H hưởng một phần, 07 phần còn lại bà T, bà V, bà H đồng ý nhận và yêu cầu đứng tên chung giấy quyền sử dụng đất.

Bà T, bà H, bà V yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật đối với thửa đất 102a (159), tờ bản đồ số 5a, diện tích đo thực tế 2.178,9m² làm 08 phần di sản bằng nhau, yêu cầu chia bằng hiện vật. Bà V, bà H, bà T không tranh chấp tài sản có trên đất gồm nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng.

Đối với thửa đất 1011 (nay là thửa 40, 41), xác định không phải là di sản của cụ B nên không đồng ý chia, mà xác định là của ông K, đồng ý ông K được tiếp tục sử dụng.

+ Ông Võ Quang K ủy quyền ông Tạ Như H trình bày:

Ông K thống nhất với ý kiến của bà T, V, H. Ông K yêu cầu được hưởng phần đất có vị trí M4 - M5 - M14 - M13 của thửa đất 102a. Không yêu cầu chia căn nhà cấp 4 (nhà chính), cây trồng có trên đất, đồng ý để ông H quản lý, sử dụng.

Trên phần đất ông K yêu cầu được nhận có vướng vào 01 phần ô văng nhà chính do cụ B, bà P để lại; nhà phụ năm 2011 ông H sửa chữa lại, ông K không yêu cầu ông H tháo dỡ để ông H tiếp tục sử dụng nhưng đất thì phải được cấp quyền sử dụng cho ông K đứng tên; phần nhà phụ và nhà bếp của ông H vướng vào phần đất thì phải tháo dỡ, di dời.

Đối với thửa đất 137d ông K xác định là cụ B đã cho bà T, bà V, bà H nên không yêu cầu chia. Nếu Tòa xác định là di sản thừa kế thì ông K để cho bà T, bà V, bà H cùng được hưởng phần của ông K.

+ Ông Võ Quang Đ, Võ Quang K1 – đại diện ủy quyền bà Võ Thị Mỹ T trình bày: Ông Đ, ông K1 thống nhất với ý kiến của bà T, yêu cầu được chia thừa kế các phần đất thửa 102a như bà T trình bày. Đối với thửa đất 137d ông Đ và ông K1 xác định là cụ B đã cho bà T, bà V, bà H nên không yêu cầu chia. Nếu Tòa xác định là di sản thừa kế thì ông Đ và ông K1 để cho bà T, bà V, bà H cùng được hưởng phần của ông Đ và ông K1.

- Bị đơn ông Võ Quang H trình bày: Cụ B, cụ P chết không để lại di chúc. Khi chết, để lại di sản gồm:

+ Thửa 102a (nay là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, diện tích đất đo đạc thực tế 2.178,9m².

+ Căn nhà cấp 4 (nhà chính), nhà phụ do cha mẹ xây dựng trước năm 1970, năm 2011 ông H sửa chữa lại nhà chính và xây dựng lại nhà phụ, chi phí xây dựng nhà phụ và nhà bếp số tiền 100.000.000 đồng và hiện ông H đang quản lý, sử dụng. Ngoài ra trên thửa đất 102a còn có căn nhà của bà H, bà V; 01 nhà vệ sinh do cha mẹ xây dựng năm 1974 (ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết) nhà vệ sinh giáp chuồng heo do cha mẹ xây dựng như ý kiến các nguyên đơn, chuồng heo do ông H xây dựng năm 1978.

Nay ông H đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do cụ B, cụ P để lại là thửa đất số 102a, 137d làm 08 phần bằng nhau. Mỗi phần di sản được nhận có chênh lệch về diện tích đất nhưng vẫn đảm bảo mỗi phần di sản gồm có 37,5m² ONT, còn lại là đất LNK; các cây trồng có trên phần di sản được nhận thì người đó được sở hữu cây trồng, người nhận phần di sản diện tích đất nhiều hơn không phải hoàn trả giá trị cho các đồng thừa kế còn lại. Về vị trí mỗi thừa kế yêu cầu được chia thừa kế tài sản thì ông H thống nhất vị trí phân di sản mà mỗi người được nhận như sơ đồ đo đạc đất tranh chấp kèm theo. Tuy nhiên, ông H yêu cầu nhận đất và trả giá trị cho các đồng thừa kế được chia hưởng phần đất này theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản huyện L. Thửa đất 137d ông H yêu cầu chia nhưng yêu cầu được nhận giá trị.

Đối với nhà chính, nhà phụ, nhà bếp và những công trình khác của ông H vướng vào phần đất được chia cho những người khác thì ông H không đồng ý tháo dỡ, di dời mà yêu cầu tiếp tục sử dụng. Nếu Tòa án giải quyết buộc phải di dời thì ông H tự nguyện tháo dỡ, không yêu cầu bồi thường.

Đối với băng ghi âm mà phía nguyên đơn cung cấp ông H xác định giống tiếng nói của cụ B, nhưng thực tế không phải, cũng không yêu cầu giám định.

Đối với thửa đất 1011 (nay là thửa 40, 41), ông H xác định là di sản thừa kế của cụ B để lại và yêu cầu chia làm 8 phần bằng nhau. Ông H yêu cầu được nhận 01 phần diện tích 304m² thuộc phạm vi M1, M2, M9, M10.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ NLQ3, NLQ4, NLQ5 – đại diện ủy quyền Ông Võ Quang H trình bày: Không ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này mà để ông H được toàn quyền quyết định.

+ NLQ6: Không ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này mà để bà H được toàn quyền quyết định.

+ NLQ8, NLQ9, NLQ10 - đại diện ý quyền là ông K: Không ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án này mà để ông K được toàn quyền quyết định.

+ NLQ12 và NLQ13 không ý kiến.

- *Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:*

1. Không chấp nhận yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất thửa 137d (bản đồ chính quy là thửa 995), tờ bản đồ số 4, diện tích đo thực tế 3.999,7m², được UBND huyện L cấp cho ông Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 20/01/1993 theo yêu cầu của Bà Võ Thị Mỹ V, Bà Võ Thị Mỹ T, Bà Võ Thị Mỹ H. Xác định thửa đất số 137d là di sản thừa kế.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của Ông Võ Quang H đối với thửa đất 137d.

- Bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ T, bà Võ Thị Mỹ H được quyền sử dụng diện tích đất 3.999,7m² (M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 về M1), loại đất CLN thuộc thửa 137d (bản đồ chính quy là thửa 995), tờ bản đồ số 4, được UBND huyện L cấp cho cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 20/01/1993, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L.

- Bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ T, bà Võ Thị Mỹ H cùng liên đới nghĩa vụ trả giá trị cho ông Võ Quang H là 44.991.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của Bà Võ Thị Mỹ T, Bà Võ Thị Mỹ V, Bà Võ Thị Mỹ H, Ông Võ Quang K, Ông Võ Quang Đ, Anh Võ Quang M, NLQ1, NLQ2, ông Võ Quang K1 đối với thửa đất số 102a (nay là thửa 159), thuộc tờ bản đồ số 5a, diện tích đất đo thực tế 2.178,9m², được UBND huyện L cấp cho cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993, đất tọa lạc xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Xác định thửa đất số 102a là di sản thừa kế.

- Ông Võ Quang H được quyền sử dụng đất 1.387m² (M1, M2, M3, M4, M5, M6, M15, M14, M13, M12, M11, M10 về M1), trong đó gồm 187,5m² loại đất ONT và 1.199,5m² đất CLN thuộc một phần thửa 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, được UBND huyện L cấp cho cụ Võ Quang B đứng tên QSD đất ngày 30/01/1993, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L.

- Bà Võ Thị Mỹ V được quyền sử dụng đất 269,8m² (M15, M1, M7, M6 về M1), trong đó gồm 37,5m² loại đất ONT và 232,3m² loại đất CLN, thuộc một phần thửa đất số 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, được UBND huyện L cấp cho cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng ngày 30/01/1993, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L.

- Bà Võ Thị Mỹ H được quyền sử dụng 264,1m² (M7, M8, M17, M16 về M7), trong đó gồm 37,5m² loại đất ONT và 226,6m² loại đất CLN, thuộc một phần của thửa đất số 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, được UBND huyện L cấp cho cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993, đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện L.

- Bà Võ Thị Mỹ T được sử dụng đất 257,7m² (M8, M9, M18, M17 về M8), trong đó gồm 37,5m² loại đất ONT và 220,2m² đất CLN thuộc một phần thửa số 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, được UBND huyện L cấp cho cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông H, NLQ3, NLQ4, NLQ5 di dời toàn bộ công trình, vật kiến trúc ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho bà V, bà H, bà T sử dụng theo quy định của pháp luật.

- Buộc ông Võ Quang H phải có nghĩa vụ trả cho anh Võ Quang M, NLQ1, NLQ2 là 100.430.000 đồng (trong đó 37,5m² đất ONT là 2.000.000 đồng/m² (là 75.000.000 đồng) và 254,3m² đất CLN là 100.000 đồng/m² (là 25.430.000 đồng)).

- Buộc ông Võ Quang H phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Quang Đ là 98.930.000 đồng (trong đó 37,5m² đất ONT là 2.000.000 đồng/m² (là 75.000.000 đồng) và 239,3m² đất CLN 100.000 đồng/m² (là 23.930.000 đồng)).

Buộc ông Võ Quang H phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Quang K là 98.580.000 đồng (trong đó 37,5m² đất ONT là 2.000.000 đồng/m² (là 75.000.000 đồng) và 235,8m² đất CLN 100.000 đồng/m² (là 23.580.000 đồng)).

Buộc Ông Võ Quang H phải có nghĩa vụ trả cho ông Võ Quang K1 là 98.290.000 đồng (trong đó 37,5m² đất ONT là 2.000.000đ/m² (là 75.000.000 đồng) và 232,9m² đất CLN 100.000đ/m² (là 23.290.000 đồng)).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2018, sơ đồ đo đạc đất tranh chấp ngày 29/11/2018, 18/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc chia thừa kế của ông Võ Quang H đối với thửa đất số 1011, tờ bản đồ số 04, diện tích theo giấy 2.217m² đất trồng cây lâu năm, được UBND huyện L cấp ngày 26/7/2011, đã tách thành 02 thửa: Thửa 41, tờ bản đồ số 66, diện tích đo thực tế là 930,2m², được UBND huyện L cấp cho NLQ13 đứng tên QSD đất ngày 05/02/2018; và thửa 40, tờ bản đồ 67, diện tích đo thực tế 891,5m² được UBND huyện L cấp cho hộ ông Võ Quang K đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/6/2012.

4. Án phí: Các đương sự được miễn toàn bộ án phí.

- Bà Võ Thị Mỹ T được nhận lại 3.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020147 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Võ Quang K1 được nhận lại 673.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020146 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Bà Võ Thị Mỹ V được nhận lại 1.575.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020149 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Bà Võ Thị Mỹ H được nhận lại 1.575.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020148 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Võ Quang Đ được nhận lại 673.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 16/7/2014 theo biên lai số 020151 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Võ Quang M được nhận lại 673.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020144 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Võ Quang K được nhận lại 673.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020145 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Võ Quang H được nhận lại 692.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 28/3/2019 theo biên lai số 0000188 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Võ Quang H được nhận lại 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 13/9/2018 theo biên lai số 0003032 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

- Ông Võ Quang H được nhận lại 692.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 08/3/2018 theo biên lai số 0001380 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

5. Chi phí đo đạc, định giá:

- Ông Võ Quang H phải chịu 3.334.000 đồng tiền chi phí đo đạc, số tiền này ông H đã tạm nộp, chi xong.

- Chi phí đo đạc, định giá đối với di sản thừa kế tổng cộng 7.025.000 đồng.

Bà Võ Thị Mỹ T, ông Võ Quang K, bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ H, ông Võ Quang Đ, ông Võ Quang K, ông Võ Quang H mỗi người phải chịu 878.000 đồng.

Anh Võ Quang M, NLQ1, NLQ2 phải liên đới chịu 878.000 đồng.

Số tiền trên bà Võ Thị Mỹ T đã tạm nộp chi xong nên ông K1, bà V, bà H, ông Đ, ông K, ông H mỗi người có nghĩa vụ trả lại cho bà T 878.000 đồng. Anh M, NLQ1, NLQ2 có nghĩa vụ trả lại cho bà T 878.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, yêu cầu thi hành án và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

- Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 18/5/2020 các nguyên đơn Bà Võ Thị Mỹ T, bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ H, ông Võ Quang K, ông Võ Quang Đ, ông Võ

Quang K1, anh Võ Quang M; NLQ1, NLQ2 kháng cáo; ngày 02/6/2020 các nguyên đơn bà T, bà H, bà V, ông K, ông K có đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo yêu cầu xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Các nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ T, bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo không đồng ý chia thừa đất 102a (chia bằng giá trị) cho ông Võ Quang H;

+ Các nguyên đơn ông Võ Quang K, ông Võ Quang Đ, ông Võ Quang K1, anh Võ Quang M; NLQ1, NLQ2 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế là thừa đất 102a, không đồng ý chia bằng giá trị;

+ Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố yêu cầu chia thừa kế thừa đất 137d; đồng ý chia thừa kế thừa đất 102a nhưng yêu cầu nhận đất và trả giá trị cho các nguyên đơn.

+ Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ T, ông Võ Quang K, ông Võ Quang K1 đề nghị sửa 01 phần án sơ thẩm: không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông H đối với thừa đất 137d; Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất của các nguyên đơn ông K, Đư, K1 đối với thừa đất 102a; không đồng ý nhận bằng giá trị.

+ Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Võ Quang H đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn, người liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị sửa 01 phần bản án sơ thẩm, chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông K, anh M, NLQ1, NLQ2; Giao ông Võ Quang K1, Võ Quang M; NLQ1, NLQ2 quyền sử dụng đất thuộc thừa 102a, tờ bản đồ số 5a; các phần còn lại giữ nguyên án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của người bảo vệ quyền lợi của đương sự và vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa Bà Võ Thị Mỹ T là đại diện ủy quyền của ông Võ Quang K1, anh Tạ Như H là đại diện ủy quyền của ông Võ Quang K có yêu cầu luật sư T bảo vệ cho ông K1 và ông K. Mặc dù ông K và ông K1 cũng như Luật sư T không có gửi thủ tục tham gia bảo vệ cho Tòa án, tuy nhiên Luật sư T có mặt tại phiên tòa cũng đồng ý bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K1 và ông K, việc thỏa thuận này giữa đương sự và Luật sư là nhằm bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho các đương sự nên chấp nhận.

[2] Bà Võ Thị Mỹ T, bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ H kháng cáo không đồng ý chia thừa kế 01 phần thừa đất 137d (bản đồ chính quy thuộc thửa 995), tờ bản đồ số 4 tọa lạc xã T, huyện L cho ông Võ Quang H. Xét thấy:

[2.1] Cụ Võ Quang B (chết 1998) và cụ Nguyễn Thị P (chết 2005) là vợ chồng có 08 người con gồm: Võ Quang K, Võ Quang K1, Võ Quang Đ, Võ Thị Mỹ T, Võ Thị Mỹ V, Võ Thị Mỹ H, Võ Quang A (ông A chết, có người kế thừa Anh Võ Quang M, NLQ1, NLQ2).

[2.2] Đất tranh chấp thuộc thửa 137d (nay là thửa 995) tờ bản đồ số 4 diện tích $2.000m^2$ (đo thực tế $3.999,7m^2$) có nguồn gốc của cụ B và cụ P để lại. Theo bà T, bà V, bà H cho rằng thửa đất 137d được cụ B, cụ P cho vào năm 1991, việc này được ông H dùng băng cassettes ghi âm lại lời của cụ B và các bà đã ghi lại bằng văn bản ngày 07/7/2014 (BL18, 94) tuy nhiên ông H không thừa nhận nhưng các nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh. Đồng thời căn cứ vào bản dịch cuộc ghi âm do các nguyên đơn cung cấp cũng không thể hiện rõ nội dung cụ B và cụ P cho các bà H, V, T thửa đất 137d.

[2.3] Bồi lẽ, thửa đất 137d vào năm 1993 cụ B đăng ký và được cấp quyền sử dụng thửa đất này, việc này các bà biết nhưng không có ý kiến hoặc tranh chấp gì. Tại Tòa án cấp phúc thẩm các bà H, V, T không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác cho nên việc các nguyên đơn cho rằng cụ B, cụ P đã cho bà H, V, T thửa 137d là không phù hợp nên không chấp nhận. Do vậy, xác định thửa đất 137d (nay là thửa 995), tờ bản đồ số 4 là di sản của cụ B để lại, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét chia thừa kế là phù hợp. Tuy nhiên, ông K, ông Đức, ông K, người thừa kế thế vị của ông Võ Quang A (anh M, NLQ1, NLQ2) không yêu cầu nhận đất mà đồng ý giao các bà H, V, T; phần ông K yêu cầu được chia nhưng đồng ý giao đất cho bà H, Thanh, V sử dụng, yêu cầu nhận 1/8 bằng giá trị diện tích đất $499,96m^2$ tương đương số tiền là 44.991.000đồng, sự tự nguyện này của ông H là phù hợp nên chấp nhận. Do vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà V, H và bà T không đồng ý chia thừa kế 01 phần thừa đất 137d cho ông Võ Quang H.

[3] Các ông K, K1, Đ; M, NLQ1, NLQ2 kháng cáo yêu cầu được chia thừa kế thừa đất 102a, tờ bản đồ số 5a và yêu cầu nhận đất, không đồng ý nhận giá trị. Xét thấy:

[3.1] Các đương sự đều thống nhất thửa đất 102a (bản đồ chính quy thửa 159), tờ bản đồ số 5a, diện tích $996m^2$ (đo thực tế $2.178,9m^2$) là di sản của cụ B, cụ P để lại và đồng ý chia thừa kế làm 08 phần cho các người con. Theo sơ đồ đo đạc ngày 18/02/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L thể hiện yêu cầu và thỏa thuận của các đương sự vị trí đất được chia như sau: P1. ông Võ Quang A (người kế thừa Võ Quang M, NLQ1, NLQ2); P2. ông Võ Quang Đ; P3. Ông Võ Quang H; P4. Ông Võ Quang K; P5. ông Võ Quang K1; P6. bà Võ Thị Mỹ V; P7. bà Võ Thị Mỹ H; P8. bà Võ Thị Mỹ T.

[3.2] Xét thấy, theo vị trí đất yêu cầu chia thừa kế, người kế thừa của ông A là anh M, NLQ1, NLQ2 yêu cầu nhận đất tại vị trí “P1”, trên phần đất này có nhà

vệ sinh của cụ B để lại từ năm 1974 hiện không còn sử dụng; ông Võ Quang K1 yêu cầu nhận đất tại vị trí “P5” trên đất này có 01 phần căn nhà bếp khung gỗ tạp, mái lá, vách lá xây năm 2011 có thể di dời nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chia đất mà chia bằng giá trị là không phù hợp. Do vậy, cần chấp nhận kháng cáo của anh M, NLQ1, NLQ2 và ông K; buộc ông H di dời tài sản để giao đất cho người thừa kế.

[3.3] Giữa phần đất giao ông K1 và bà V có ngôi mộ; giữa phần đất giữa bà H, V, T có nhà của bà V, H các đương sự thống nhất giữ nguyên ngôi mộ và căn nhà đất đất mà không di dời.

[3.4] Đối với phần đất ông Đ, ông K yêu cầu được nhận đất tại vị trí “P2, P4”, trên phần đất này có tài sản là căn nhà chính, nhà phụ của ông H, nhà này có nguồn gốc của cụ B, cụ P để lại. Năm 2011 ông H có sửa chữa nhà nhưng cũng sửa trên nền nhà cũ của cụ B để lại, việc này bà T có tờ trình ngày 20/12/2011 (BL 624) gửi chính quyền địa phương về việc ông H làm thay đổi hiện trạng căn nhà nhưng không được xem xét giải quyết, cũng không có việc lập biên bản đình chỉ việc ông H xây sửa lại nhà.

Cho nên, do nhà ông H có kết cấu khung bê tông cốt thép (nhà cấp 4), nếu di dời sẽ hư hỏng không còn sử dụng được làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của ông H, đồng thời đây cũng là căn nhà để ông H thờ cúng; trong khi hiện ông K, ông Đ đều đã có nơi ở khác ổn định. Do vậy, cần giữ nguyên hiện trạng căn nhà, ông H sử dụng phần đất thừa kế của ông K, ông Đức nên buộc ông H trả giá trị quyền sử dụng đất cho người thừa kế là ông Đ và ông K. Tòa án cấp sơ thẩm xử là có căn cứ, giữ nguyên án sơ thẩm, không chấp nhận ông Đ, ông K kháng cáo yêu cầu chia thừa kế nhận đất.

[3.5] Tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự quy định: *“Những người thừa kế có quyền yêu cầu phân chia di sản bằng hiện vật; nếu không thể chia đều bằng hiện vật thì những người thừa kế có thể thỏa thuận về việc định giá hiện vật và thỏa thuận về người nhận hiện vật”*..... Do phần thừa kế của ông K, ông Đ không thể chia bằng hiện vật, mà phải chia bằng giá trị quyền sử dụng đất, Tòa án cấp sơ thẩm đã định giá theo biên bản định giá ngày 23/01/2015 (BL140) các ông Đ, K không thống nhất giá theo giá Hội đồng định giá đã định. Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm áp giá từ năm 2015 đến nay đã năm 2020, giá trị quyền sử dụng đất có thể thay đổi, Hội đồng xét xử đã giải thích để đương sự biết về việc nếu không chia di sản thừa kế bằng hiện vật, buộc phải chia bằng giá trị, nhưng các đương sự đều không yêu cầu định giá lại mà cũng không đưa ra được giá đối với phần đất tranh chấp theo giá trị trường là bao nhiêu, đồng thời cũng không thỏa thuận được giá. Đối với NLQ1, NLQ2 có đơn yêu cầu định giá lại, Tòa án có thông báo số 500/TB-TA ngày 20/10/2020 yêu cầu NLQ1, NLQ2 nộp tiền tạm ứng chi phí định giá nhưng các đương sự không nộp; do vậy Tòa không tiến hành định giá lại. Qua tham khảo các Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2020 giữa các cá nhân đối với phần đất ở cùng địa phương do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L cung cấp (Lê Thị Thúy O + Mai Thị H; Nguyễn Văn T + Hồ Văn T; Huỳnh Kim C + Trần Thị Thu L; Nguyễn Thị L

+ Nguyễn Thị Bạch N) thì giá trị phần đất những người chuyển nhượng với nhau cũng tương đương giá trị đất theo giá Hội đồng đã định, không có chênh lệch lớn. Do vậy, căn cứ mức giá Hội đồng định giá của Tòa án cấp sơ thẩm để buộc ông H trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông Đ, ông K là phù hợp. Theo đó:

- Đất giao ông H sử dụng nên trả giá trị cho ông Đ diện tích $276,8m^2$ (trong đó $37,5m^2$ đất ONT $\times 2.000.000đ/m^2 = 75.000.000đ$; $239,3m^2$ đất CLN $\times 100.000đ/m^2 = 23.930.000đ$). Tổng cộng 98.930.000 đồng.

- Đất giao ông H sử dụng nên trả giá trị cho ông K diện tích $273,3m^2$ (trong đó $37,5m^2$ đất ONT $\times 2.000.000đ/m^2 = 75.000.000đ$; $235,8m^2$ đất CLN $\times 100.000đ/m^2 = 23.580.000đ$). Tổng cộng 98.580.000đ.

[4] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của ông Đ, ông K, bà H, T, bà V là không có căn cứ nên không chấp nhận; kháng cáo của ông K, anh M, NLQ2, NLQ1 là có cơ sở nên chấp nhận. Từ đó, sửa một phần án sơ thẩm của Tòa án huyện L.

[5] Do sửa 01 phần bản án sơ thẩm nên phần án phí dân sự sơ thẩm được tính như sau:

Đất giao anh M, H, N sử dụng $291,8m^2$ (trong đó $37,5m^2$ (ONT) $\times 2.000.000đ/m^2 = 75.000.000đ$ + $254,3m^2$ (CLN) $\times 100.000đ/m^2 = 25.430.000đ$; tổng cộng $100.430.000đ \times 5\% = 5.021.000đ$;

Các đương sự còn lại được chia thừa kế nhưng thuộc người cao tuổi, là đối tượng được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 nên không phải chịu.

[6] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[7] Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn bà Võ Thị T, ông Võ Quang K1, ông Võ Quang K đề nghị sửa 01 phần án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của bà T, ông K, ông K, Minh, H, N. Đề nghị này có 01 phần căn cứ nên chấp nhận 01 phần kháng cáo của ông K và anh M, NLQ1, NLQ2.

[8] Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn ông Võ Quang H đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm, xét đề nghị này có 01 phần căn cứ nên chỉ chấp nhận 01 phần.

[9] Tại phiên tòa, Vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu việc tuân thủ quy định pháp luật của thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự và đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, V, T và ông K, ông Đ; chấp nhận kháng cáo của ông Võ Quang K và anh M, NLQ1, NLQ2; sửa 01 phần bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các nguyên đơn bà Võ Thị Mỹ T, Võ Thị Mỹ V, và Võ Thị Mỹ H; Ông Võ Quang K, ông Võ Quang Đ;

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Võ Quang K, Võ Quang M, NLQ1, NLQ2;

- Sửa 01 phần bản án dân sự sơ thẩm số 19/2020/DS-ST ngày 07/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện L.

1. Không chấp nhận yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất thửa 137d (bản đồ chính quy là thửa 995), tờ bản đồ số 4, diện tích 2.000m² (đo thực tế 3.999,7m²) do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 20/01/1993 theo yêu cầu của bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ T, Bà Võ Thị Mỹ H. Xác định thửa đất số 137d là di sản thừa kế.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của Ông Võ Quang H đối với thửa đất 137d (bản đồ chính quy là thửa 995), tờ bản đồ số 4, diện tích đất đo thực tế 3.999,7m², do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 20/01/1993.

- Giao Bà Võ Thị Mỹ V, Bà Võ Thị Mỹ T, Bà Võ Thị Mỹ H được quyền sử dụng đất diện tích 3.999,7m² (CLN) theo vị trí từ mốc M1 - M2 - M3 - M4 - M5 - M6 - M7 - M1; thuộc thửa 137d (bản đồ chính quy là thửa 995), tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại xã Tân Mỹ, huyện Lấp Vò do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 20/01/1993.

- Buộc Bà Võ Thị Mỹ V, Bà Võ Thị Mỹ T, Bà Võ Thị Mỹ H cùng liên đới nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất cho Ông Võ Quang H số tiền là 44.991.000 đồng.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu chia thừa kế của bà Võ Thị Mỹ T, bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ H, ông Võ Quang K, ông Võ Quang Đ, Anh Võ Quang M, NLQ1, NLQ2, ông Võ Quang K đối với thửa đất 102a (nay là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, diện tích đo thực tế 2.178,9m² đất tọa lạc xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993. Xác định thửa đất số 102a là di sản thừa kế:

3.1 Ông Võ Quang H được quyền sử dụng diện tích đất 825,1m² theo các mốc M11 - M12 - M13 - M14 - M5 - M4 - M3 - M2 - M11 (trong đó 112,5m² (ONT) và 712,6m² (CLN), thuộc một phần thửa 102a (nay là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, đất tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993.

3.2 Bà Võ Thị Mỹ V được quyền sử dụng đất diện tích 269,8m² theo các mốc M15 - M16 - M7 - M6 - M15 (trong đó 37,5m² (ONT) và 232,3m² (CLN) thuộc một phần của thửa đất số 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ

số 5a, đất tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993.

3.3 Bà Võ Thị Mỹ H được quyền sử dụng diện tích đất 264,1m² theo các mốc M7 - M8 - M17 - M16 - M7 (trong đó 37,5m² (ONT) và 226,6m² (CLN) thuộc một phần thửa 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993.

3.4 Bà Võ Thị Mỹ T được sử dụng diện tích đất 257,7m² theo các mốc M8 - M9 - M18 - M17 - M8; (trong đó 37,5m² (ONT) và 220,2m² (CLN) thuộc một phần của thửa 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993.

3.5 Anh Võ Quang M, NLQ1 và NLQ2 được sử dụng diện tích đất 291,8m² theo các mốc M10 - M11 - M2 - M1 - M10; (trong đó 37,5m² (ONT) và 254,3m² (CLN) thuộc một phần của thửa 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, tọa lạc tại xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993.

3.6 Ông Võ Quang K1 được sử dụng đất diện tích đất 270,4m² theo các mốc M14 - M15 - M6 - M5 - M14 (trong đó 37,5m² (ONT) và 232,9m² (CLN) thuộc một phần thửa 102a (bản đồ chính quy là thửa 159), tờ bản đồ số 5a, tọa lạc xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do cụ Võ Quang B đứng tên quyền sử dụng đất ngày 30/01/1993.

Buộc ông H, NLQ3, NLQ4, NLQ5 di dời toàn bộ tài sản, công trình, vật kiến trúc của các đương sự ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho bà V, bà H, bà T, ông K và anh M, NLQ2, NLQ1 sử dụng theo quy định của pháp luật.

4. Buộc Ông Võ Quang H có nghĩa vụ trả cho ông Võ Quang Đ giá trị quyền sử dụng đất là 98.930.000đồng.

5. Buộc ông Võ Quang H có nghĩa vụ trả cho ông Võ Quang K giá trị quyền sử dụng đất là 98.580.000đồng.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 31/7/2018, sơ đồ đo đạc phân đất tranh chấp ngày 29/11/2018, 16/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L).

8. Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc chia thừa kế của ông Võ Quang H đối với thửa đất 1011, tờ bản đồ số 04, diện tích theo giấy 2.217m² (CLN), được Ủy ban nhân dân huyện L cấp ngày 26/7/2011, đã tách thành 02 thửa: Thửa 41, tờ bản đồ số 66, diện tích đo thực tế 930,2m² do NLQ13 đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/02/2018; và thửa 40, tờ bản đồ 67, diện tích đo thực tế 891,5m² do hộ ông Võ Quang K đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/6/2012.

9. Chi phí đo đạc, định giá:

- Ông Võ Quang H phải chịu 3.334.000 đồng tiền chi phí đo đạc, số tiền này ông H đã tạm nộp và chi xong.

- Chi phí đo đạc, định giá đối với di sản thừa kế tổng cộng 7.025.000đồng; số tiền này bà Võ Thị Mỹ T, ông Võ Quang K, bà Võ Thị Mỹ V, bà Võ Thị Mỹ H, ông Võ Quang Đ, ông Võ Quang K, ông Võ Quang H mỗi người phải chịu 878.000 đồng; anh Võ Quang M, NLQ1, NLQ2 phải liên đới chịu 878.000đồng. Do số tiền này bà T đã tạm nộp và chi xong nên ông K1, bà V, bà H, ông Đ, ông K, ông Võ Quang H mỗi người phải có nghĩa trả lại cho bà T 878.000 đồng; Riêng anh M, NLQ1, NLQ2 có nghĩa liên đới trả lại cho bà T 878.000 đồng.

10. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh M, NLQ1, NLQ2 phải liên đới chịu là 5.021.000đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 673.000đồng theo biên lai số 020144 ngày 11/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L; số tiền anh M, NLQ2, NLQ1 phải tiếp tục nộp là 4.348.000đồng.

- Các đương sự bà T, H, V, K, K1, Đ, H được miễn toàn bộ án phí.

+ Bà Võ Thị Mỹ T được nhận lại 3.150.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020147 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông Võ Quang K1 được nhận lại 673.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020146 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Bà Võ Thị Mỹ V được nhận lại 1.575.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020149 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Bà Võ Thị Mỹ H được nhận lại 1.575.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020148 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông Võ Quang Đ được nhận lại 673.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 16/7/2014 theo biên lai số 020151 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông Võ Quang K được nhận lại 673.000 tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 11/7/2014 theo biên lai số 020145 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

+ Ông Võ Quang H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 692.000đồng theo biên lai số 0000188 ngày 28/3/2019; số tiền 3.000.000đồng theo biên lai số 0003032 ngày 13/9/2018 và số tiền 692.000đồng theo biên lai số 0001380 ngày 08/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

11. Án phí dân sự phúc thẩm: Các người kháng cáo không phải chịu án phí.

Hoàn trả cho NLQ2 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005579 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện .

Hoàn trả cho NLQ1 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005580 ngày 18/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND h. L;
- Chi cục THADS h. L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (vh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Chí Tâm Nguyễn Tấn Tạng

Nguyễn Thị Vĩnh

